UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MN XÃ MƯỜNG PỒN

BẢNG CÔNG KHAI LƯƠNG THÁNG 11 NĂM 2024

STT	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6051		Mục 6100													Tổng lương	T/L Nghỉ việc		Các khoản phải thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	Thâm niên		Ưu đãi 70%	Phụ cấp khác		Thu hút 70%		P/c lâu năm		Biên giới 30%		Số ngày	Số tiền	1% BH TN	1,5% BHYT	8% BHXH	
						Hệ số	Số tiền		HS	Số tiền		HS	Số tiền	%	Số tiền		Số tiền								
1	Chu Thị Hải Yến	3,99	7.182.000			0,50	900.000	900.000	17%	1.373.940	5.657.400				5.657.400			2.424.600	24.095.340			94.559	141.839	756.475	23.102.486
2	Vũ Thị Sơn Ca	3,99	7.182.000			0,35	630.000	900.000	16%	1.249.920	5.468.400					0,7	1.260.000	2.343.600	19.033.920			90.619	135.929	724.954	18.082.418
3	Ng Thị Thu Trang	3,66	6.588.000			0,35	630.000	900.000	16%	1.154.880	5.052.600					0,7	1.260.000	2.165.400	17.750.880			83.729	125.593	669.830	16.871.728
4	Trần Thị Nhuần	4,65	8.370.000					900.000	22%	1.841.400	5.859.000				5.859.000			2.511.000	25.340.400			102.114	153.171	816.912	24.268.203
5	Đinh Thị Oanh	3,99	7.182.000					900.000	20%	1.436.400	5.027.400					0,7	1.260.000	2.154.600	17.960.400			86.184	129.276	689.472	17.055.468
6	Hà Thị Tuyết	4,32	7.776.000					900.000	20%	1.555.200	5.443.200					1,0	1.800.000	2.332.800	19.807.200			93.312	139.968	746.496	18.827.424
7	Đoàn T Kim Thoa	3,96	7.128.000					900.000	18%	1.283.040	4.989.600					1,0	1.800.000	2.138.400	18.239.040			84.110	126.166	672.883	17.356.881
8	Lò Thị Loan	3,96	7.128.000					900.000	18%	1.283.040	4.989.600					0,7	1.260.000	2.138.400	17.699.040			84.110	126.166	672.883	16.815.881
9	Lò Thị Thanh	3,99	7.182.000			0,20	360.000	900.000	16%	1.206.720	5.279.400					0,7	1.260.000	2.262.600	18.450.720			87.487	131.231	699.898	17.532.104
10	Quàng Thị Thủy	3,65	6.570.000					900.000	16%	1.051.200	4.599.000					1,0	1.800.000	1.971.000	16.891.200			76.212	114.318	609.696	16.090.974
11	Lò T Minh Thương	3,65	6.570.000			0,20	360.000	900.000	16%	1.108.800	4.851.000					1,0	1.800.000	2.079.000	17.668.800			80.388	120.582	643.104	16.824.726
12	Lương Thị Đào	3,65	6.570.000					900.000	15%	985.500	4.599.000					1,0	1.800.000	1.971.000	16.825.500			75.555	113.333	604.440	16.032.173
13	Lò Thị Tiên	3,03	5.454.000					900.000	10%	545.400	3.817.800					0,5	900.000	1.636.200	13.253.400			59.994	89.991	479.952	12.623.463
14	Tào Thị Tú	3,03	5.454.000					900.000	10%	545.400	3.817.800					0,7	1.260.000	1.636.200	13.613.400			59.994	89.991	479.952	12.983.463
15	Lường Thị Ninh	3,03							10%	0	0					0,7		0	0			0	0	0	0
16	Lò Thị Thành	3,03	5.454.000					900.000	9%	490.860	3.817.800					0,7	1.260.000	1.636.200	13.558.860			59.449	89.173	475.[illegible]	12.934.650
17	Quàng Thị Phương	3,03	5.454.000					900.000	10%	545.400	3.817.800					0,7	1.260.000	1.636.200	13.613.400			59.994	89.991	479.952	12.983.463
18	Đinh T Thanh Nga	3,03	5.454.000			0,15	270.000	900.000	10%	572.400	4.006.800					0,5	900.000	1.717.200	13.820.400			62.964	94.446	503.712	13.159.278
19	Điêu Thị Lai	3,03	5.454.000					900.000	11%	599.940	3.817.800					0,7	1.260.000	1.636.200	13.667.940			60.539	90.809	484.315	13.032.278
20	Lò Thị Vui	3,03	5.454.000					900.000	10%	545.400	3.817.800					0,7	1.260.000	1.636.200	13.613.400			59.994	89.991	479.952	12.983.463
21	Đặng T Hồng Nhung	2,10	3.780.000					900.000			2.646.000					0,5	900.000	1.134.000	9.360.000			37.800	56.700	302.400	8.963.100
22	Lương Xuân Thanh	2,10	3.780.000					900.000			2.646.000				2.646.000			1.134.000	11.106.000			37.800	56.700	302.400	10.709.100
23	Lường Thị Hải	3,99	7.182.000			0,15	270.000	900.000	15%	1.117.800	5.216.400					1,0	1.800.000	2.235.600	18.721.800			85.698	128.547	685.584	17.821.971
24	Lò Kim Ngân	2,72							5%		0					0,5		0	0			0	0	0	0
25	Lý Thị Thanh	3,66	6.588.000			0,20	360.000	900.000				0,1	180.000			1,0	1.800.000	2.084.400	11.912.400			69.480	104.220	555.840	11.182.860
26	Lò Văn Mạnh Dũng				3.450.000														3.450.000			34.500	51.750	276.000	3.087.750
27	Lò Thị Thuận ND 111			1,72																					
	Cộng	86,27	144.936.000			2,10	3.780.000	20.700.000	310%	20.492.640	99.237.600	0,1	180.000		14.162.400		27.900.000	44.614.800	379.453.440			1.726.586	2.589.880	13.812.691	361.324.283
28	Trần Thị Oanh	4,32									1.555.200				5.443.200			2.332.800	9.331.200						9.331.200
29	Cà Thị Phúc			2,10	3.780.000			900.000			2.646.000							1.134.000	8.460.000			37.800	56.700	302.400	8.063.100
30	Đinh Thị Thu Hiền			2,10	3.780.000			900.000			2.646.000							1.134.000	8.460.000			37.800	56.700	302.400	8.063.100
	Cộng	4,32		4,20	7.560.000			1.800.000			6.847.200							[illegible]	[illegible]			75.600	113.400	604.800	25.457.400
	Tổng cộng	90,59	144.936.000	4,20	7.560.000	2,1	3.780.000	22.500.000	310%	20.492.640	106.084.800	0	180.000	0%	14.162.400		27.900.000	[illegible]	[illegible]			1.802.186	2.703.280	14.417.491	386.781.683

KẾ TOÁN

Lý Thị Thoa

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

UỶ BAN NHÂN DÂN H. ĐIỆN BIÊN T. ĐIỆN BIÊN – TRƯỜNG MẦM NON XÃ MƯỜNG PỒN

Chu Thị Hải Yến